háo fà

毫发

noun · a hair; the slightest bit

Example Sentences

Tā háo fà wú shāng de huí lái le
他毫发无 伤 地回来了。

He came back without a scratch.

Zhè cì shì gù zhōng tā háo fà wèi sǔn
这次事故 中 ， 他毫发未损。

In this accident, he was completely unharmed.

Trace each character, then write the word on your own.

毫 毫 毫 毫 毫 毫 毫 毫 毫 毫 毫

毫 毫 毫

发 发 发 发 发 发 发 发